

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Mã đề thi: 301

Câu 41: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ, Vùng Tây Nguyên, cho biết Đà Lạt nằm trên cao nguyên nào sau đây?

- A. Mơ Nông. B. Di Linh. C. Kon Tum. D. Lâm Viên.

Câu 42: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Kinh tế chung, cho biết đâu là khu kinh tế ven biển thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Thanh Thủy. B. Vân Đồn. C. Tây Trang. D. Móng Cái.

Câu 43: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Công nghiệp chung, cho biết tỉnh nào sau đây có giá trị sản xuất công nghiệp chiếm trên 1 – 2,5 % giá trị sản xuất công nghiệp cả nước?

- A. Bình Thuận. B. Lâm Đồng. C. Quảng Nam. D. Khánh Hòa.

Câu 44: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Bắc Trung Bộ, cho biết khu kinh tế ven biển nào sau đây thuộc tỉnh Thanh Hóa?

- A. Hòn La. B. Vũng Áng.

- C. Chân Mây-Lăng Cô. D. Nghi Sơn.

Câu 45: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Các miền tự nhiên, cho biết khu vực nào cao nhất trên lát cắt C-D?

- A. Núi Phanxipang. B. Núi Phu Luông.

- C. Cao nguyên Mộc Châu. D. Núi Phu Pha Phong.

Câu 46: Vùng biển nước ta có thể mạnh đánh bắt hải sản do

- A. thời tiết rất ổn định. B. đường bờ biển dài.

- C. có nhiều bãi triều. D. có nhiều ngư trường.

Câu 47: Rừng phòng hộ của nước ta phân bố chủ yếu ở

- A. các thung lũng. B. ven cửa sông. C. trên các đảo. D. vùng đồi núi.

Câu 48: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Nông nghiệp, cho biết tỉnh nào có diện tích trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực dưới 60%?

- A. Ninh Thuận. B. Bình Phước. C. Tây Ninh. D. Bình Thuận.

Câu 49: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Du lịch, cho biết trung tâm du lịch nào sau đây có di sản văn hóa thế giới?

- A. Hải Phòng. B. Huế. C. Đà Nẵng. D. TP. Hồ Chí Minh.

Câu 50: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Vùng đồng bằng sông Hồng, cho biết khoáng sản nào sau đây được khai thác ở Sinh Quyền?

- A. Đồng. B. Apatit. C. Graphit. D. Than đá.

Câu 51: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Các ngành công nghiệp trọng điểm, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô lớn nhất?

- A. Đà Nẵng. B. Cần Thơ. C. Vũng Tàu. D. Quy Nhơn.

Câu 52: Cây công nghiệp phổ biến ở dải đồng bằng ven biển miền Trung nước ta là

- A. cao su. B. chè. C. cà phê. D. lạc.

Câu 53: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Giao thông, cho biết đường số 19 nối Quy Nhơn với nơi nào sau đây?

- A. Buôn Ma Thuột. B. Kom Tum. C. Pleiku. D. A Yun Pa.

Câu 54: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Hành chính, cho biết tỉnh nào sau đây giáp Lào?

- A. Quảng Ninh. B. Sơn La. C. Lạng Sơn. D. Lào Cai.

Câu 55: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Vùng Đông Nam Bộ, Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cho biết trung tâm công nghiệp nào có cơ cấu ngành đa dạng nhất?

- A. Rạch Giá. B. Long Xuyên. C. Sóc Trăng. D. Cà Mau.

Câu 56: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Khí hậu, cho biết nơi nào sau đây có lượng mưa lớn nhất vào tháng VIII?

- A. Nha Trang. B. Cần Thơ. C. Đà Lạt. D. Sa Pa.

Câu 57: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Các hệ thống sông, cho biết sông Cà đố ra biển ở cửa nào sau đây?

- A. Cửa Nhật Lệ. B. Cửa Gianh. C. Cửa Lạch Trường. D. Cửa Hội.

Câu 58: Biểu hiện của tình trạng mất cân bằng sinh thái ở nước ta là

- A. cạn kiệt khoáng sản. B. gia tăng động đất.
C. thời tiết thất thường. D. nước biển hạ thấp.

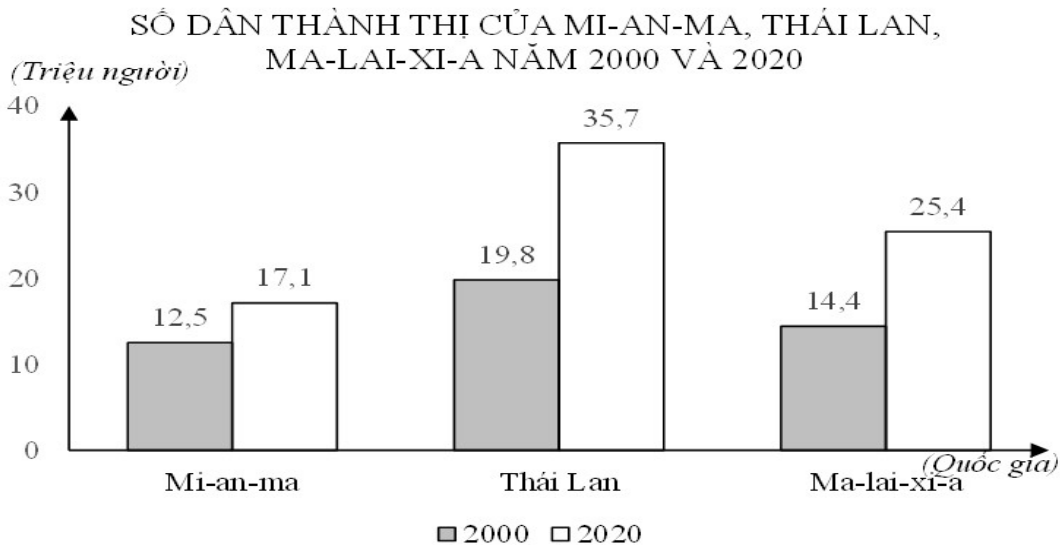
Câu 59: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang Dân số, cho biết thành phố nào sau đây là đô thị loại 1?

- A. Vinh. B. Hạ Long. C. Nam Định. D. Hải Phòng.

Câu 60: Đường mía là sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến sản phẩm

- A. chăn nuôi. B. trồng trọt. C. năng lượng. D. thủy, hải sản.

Câu 61: Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh số dân thành thị của Mi-an-ma, Thái Lan và Ma-lai-xi-a năm 2020 với năm 2000?

- A. Thái Lan tăng nhanh hơn Mi-an-ma. B. Mi-an-ma tăng, Thái Lan giảm.
C. Ma-lai-xi-a tăng nhiều nhất. D. Thái Lan tăng, Ma-lai-xi-a giảm.

Câu 62: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2020

(Đơn vị: Tỉ đô la Mỹ)

Quốc gia	Bru-nây	Campuchia	Mi-an-ma
Xuất khẩu	6,9	15,8	22,6
Nhập khẩu	6,4	16,2	20,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của một số quốc gia năm 2020?

- A. Mi-an-ma có giá trị xuất khẩu, nhập khẩu lớn nhất.
B. Nhập khẩu của Mi-an-ma cao gấp 3 lần Bru-nây.
C. Xuất khẩu của Mi-an-ma cao gấp 2 lần Campuchia.
D. Xuất khẩu của Campuchia cao gấp 2 lần Bru-nây.

Câu 63: Ngành giao thông vận tải đường biển nước ta hiện nay

- A. ngành non trẻ và phát triển nhanh. B. đội ngũ lao động có chuyên môn cao.
C. mạng lưới phủ rộng khắp cả nước. D. vận chuyển nhiều hàng hóa xuất khẩu.

Câu 64: Việc phát triển cây lúa ở nước ta hiện nay

- A. chủ yếu nhằm mục đích để xuất khẩu. B. đã hình thành vùng sản xuất tập trung.
C. đã không chế được tác hại sâu bệnh. D. hoàn toàn áp dụng các giống cao sản.

Câu 65: Các đảo ven bờ nước ta

- A. trồng rất nhiều cây công nghiệp.
- C. có tiềm năng phát triển du lịch.

- B. đều là nơi có các vườn quốc gia.
- D. đều tập trung khai thác dầu mỏ.

Câu 66: Nguồn lao động của nước ta hiện nay

- A. chất lượng ngày càng cao.
- C. phần lớn đã được đào tạo.

- B. tác phong công nghiệp cao.
- D. còn đông và đang giảm.

Câu 67: Sự thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu kinh tế nước ta hiện nay theo xu hướng

- A. tăng công nghiệp, giảm nông nghiệp.
- C. giảm chăn nuôi, tăng ngành trồng trọt.

- B. giảm chế biến, tăng việc khai khoáng.
- D. tăng ngành dịch vụ, giảm công nghiệp.

Câu 68: Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.
- B. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.
- C. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.
- D. được quy hoạch tất cả đô thị thành cùng một loại.

Câu 69: Ở nước ta, thành phần kinh tế Nhà nước

- A. cơ cấu ngành nghề sản xuất đa dạng.
- C. nguồn vốn đầu tư nước ngoài lớn nhất.

- B. có tỉ trọng giá trị sản xuất cao nhất.
- D. tỉ trọng có xu hướng ngày càng giảm.

Câu 70: Phạm vi lãnh thổ của nước ta

- A. gồm vùng đất, vùng biển, vùng trời.
- C. gồm phần lớn diện tích là các đảo.

- B. nằm hoàn toàn trong vùng xích đạo.
- D. gồm vùng đất, vùng nước, vùng trời.

Câu 71: Biện pháp chủ yếu để tăng diện tích rừng tự nhiên ở Tây Nguyên là

- A. đẩy mạnh khoanh nuôi, trồng rừng mới.
- C. giao đất, giao rừng cho dân, bảo vệ rừng.

- B. ngăn chặn nạn phá rừng, đốt cây làm rẫy.
- D. khai thác hợp lí, phòng chống cháy rừng.

Câu 72: Khó khăn chủ yếu trong nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

- A. xâm nhập mặn vào mùa khô, thị trường biến động, dịch bệnh.
- B. diện tích mặt nước giảm, hạn hán kéo dài, thiếu cơ sở chế biến.
- C. thiếu nước trong mùa khô, lũ lụt kéo dài, giống năng suất thấp.
- D. lũ lụt kéo dài, bão hoạt động mạnh, thiếu lao động có tay nghề.

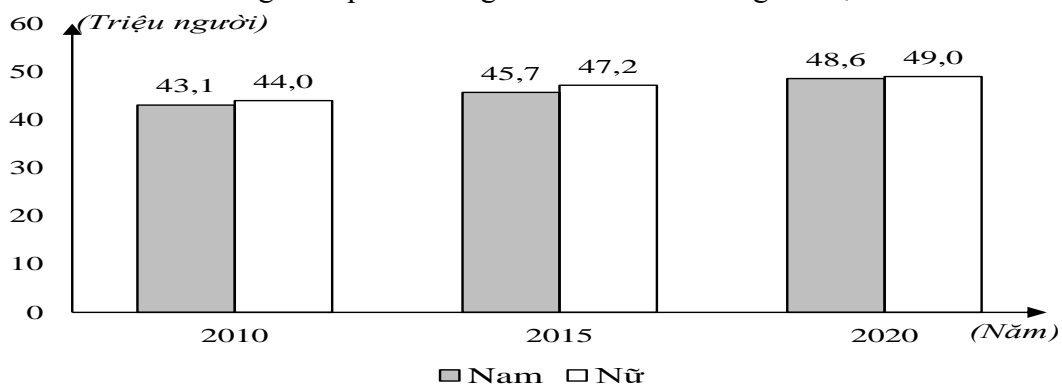
Câu 73: Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển du lịch biển - đảo ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. thay đổi cơ cấu sản xuất, thu hút nguồn đầu tư, nâng cao vai trò vùng.
- B. tạo ra nhiều việc làm, sử dụng hợp lí các tài nguyên, đẩy mạnh sản xuất.
- C. phát huy thế mạnh, nâng cao mức sống, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế.
- D. mở rộng sản xuất hàng hóa, tạo sản phẩm đa dạng, phân bố lại dân cư.

Câu 74: Ý nghĩa chủ yếu của phát triển giao thông đường bộ ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. nối liền với các nước, đẩy mạnh giao thương.
- B. tạo cơ sở phân bố dân cư, hình thành đô thị.
- C. gắn với khu công nghiệp, phục vụ xuất khẩu.
- D. nâng cao năng lực vận tải, phát triển kinh tế.

Câu 75: Cho biểu đồ dân số trung bình phân theo giới tính của nước ta giai đoạn 2010 – 2020:



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu dân số phân theo giới tính.
- C. Tốc độ tăng dân số phân theo giới tính.

- B. Tỉ trọng dân số phân theo giới tính.
- D. Quy mô dân số phân theo giới tính.

Câu 76: Xuất khẩu của nước ta hiện nay tăng trưởng mạnh chủ yếu do

- A. phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế sâu. B. đổi mới sản xuất, có nhiều thành phần.
C. mở rộng giao thương, liên kết các nước. D. tăng cường đầu tư, tạo nhiều hàng hóa.

Câu 77: Giải pháp chủ yếu thúc đẩy sự phát triển các khu kinh tế ven biển ở Bắc Trung Bộ là

- A. đảm bảo năng lượng, mở rộng diện tích, tạo thêm nhiều sản phẩm mới.
B. phát triển nguyên liệu, khai thác hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường.
C. thu hút đầu tư, trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật, đào tạo nguồn lao động.
D. hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, mở rộng thị trường, tăng cường xuất khẩu.

Câu 78: Sự đối lập về mùa giữa Đông Trường Sơn và Tây Nguyên chủ yếu do tác động của

- A. gió mùa Tây Nam, dãy Trường Sơn Bắc, Biển Đông.
B. gió Tây Nam, Tín phong Bắc bán cầu, dãy Hoàng Sơn.
C. gió Tây Nam, Tín phong Nam bán cầu, dãy Bạch Mã.
D. gió Tây Nam, gió Đông Bắc, dãy Trường Sơn Nam.

Câu 79: Hướng chủ yếu chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trồng trọt ở Đồng bằng sông Hồng là

- A. thúc đẩy kinh tế trang trại, mở rộng cây ăn quả.
B. thúc đẩy sản xuất hàng hóa, sử dụng đất hợp lí.
C. đa dạng hóa nông sản, tăng cường cây rau màu.
D. chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, tăng cường vụ đông.

Câu 80: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM VÀ CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM CỦA NƯỚC TA
GIAI ĐOẠN 2010 – 2020

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2013	2017	2020
Cây công nghiệp lâu năm	2010,5	2110,9	2219,8	2185,8
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	730,9	611,8	457,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm của nước ta giai đoạn 2010 – 2020, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

- A. Cột. B. Miền. C. Đường. D. Kết hợp.

----- HẾT -----

- Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam.

- Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm.